Phụ lục 1A

Danh mục quy hoạch KCN giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn sau năm 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh)

TT		Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
I		**Các khu công nghiệp quy hoạch giai đoạn 2021-2030**	**18.420,4**	
A.1		**Các KCN ngoài Khu kinh tế**		
A.1.1		**Các KCN đã thành lập**		
1	1	Phố Nối A	688,94	Như Quỳnh, Lạc Đạo, Nguyễn Văn Linh, Mỹ Hào
2	2	Dệt may Phố Nối	121,81	Nguyễn Văn Linh, Đường Hào
3	3	Thăng Long II	525,7	Nguyễn Văn Linh, Đường Hào
4	4	Minh Đức	198	Thượng Hồng, Đường Hào
5	5	Minh Quang	150	Thượng Hồng, Đường Hào
6	6	Yên Mỹ	280	Yên Mỹ
7	7	Yên Mỹ II	313,5	Yên Mỹ
8	8	Kim Động	98,8	Nghĩa Dân, Lương Bằng
9	9	Tân Dân	199,87	Triệu Việt Vương, Việt Yên
10	10	Lý Thường Kiệt	296,11	Việt Tiến, Yên Mỹ, Xuân Trúc
11	11	Sạch	143,08	Xuân Trúc, Việt Tiến
12	12	Số 01	258,82	Xuân Trúc, Yên Mỹ
13	13	Số 03	159,71	Việt Tiến, Yên Mỹ, Xuân Trúc
14	14	Số 05	192,64	Xuân Trúc, Nghĩa Dân
15	15	Thổ Hoàng	250	Xuân Trúc, Ân Thi
16	16	Số 06	308,2	Xuân Trúc, Ân Thi
17	17	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	198,4	Ân Thi, Nguyễn Trãi
18	18	Văn Giang	272,76	Nghĩa Trụ
19	19	Phúc Khánh	159,03	Vũ Phúc, Trần Hưng Đạo
20	20	Nguyễn Đức Cảnh	75,06	Trần Hưng Đạo
21	21	Sông Trà	150,48	Thái Bình
22	22	Cầu Nghìn	211,52	Phụ Dực
23	23	Gia Lễ	84,7	Nam Đông Hưng, Trà Lý
24	24	Thaco - Thái Bình	194,36	Phụ Dực, Đồng Bằng, A Sào

TT		Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
A.1.2		**Các KCN chưa thành lập**		
25	1	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	199,62	Ân Thi
26	2	Phố Hiến (*)	370	Phố Hiến, Hoàng Hoa Thám, Tân Hưng
27	3	Số 04	370,18	Việt Tiến, Xuân Trúc
28	4	Kim Động - Ân Thi	399,68	Nguyễn Trãi, Lương Bằng, Hồng Quang
29	5	Số 07	194,6	Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão
30	6	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	369,6	Đường Hào
31	7	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	200	Lương Bằng
32	8	Bãi Sậy	432,18	Phạm Ngũ Lão
33	9	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	457,5	Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hồng Quang
34	10	Ân Thi I	450	Nguyễn Trãi, Hồng Quang
35	11	Phù Cừ	543,6	Đoàn Đào, Hồng Quang, Hoàng Hoa Thám
36	12	Phù Cừ - Tiên Lữ I	280	Tiên Tiến, Tiên Hoa
37	13	Đoàn Đào	200	Đoàn Đào, Hồng Quang
38	14	Khoái Châu	152,15	Khoái Châu
39	15	Hiệp Cường	266	Hiệp Cường
40	16	Ân Thi II	300	Nguyễn Trãi, Ân Thi
41	17	Phù Cừ - Tiên Lữ II	450	Đoàn Đào, Tiên Hoa
42	18	Triệu Việt Vương	170	Triệu Việt Vương
43	19	Dược - Sinh học	300	Quỳnh An
44	20	Hưng Hà (Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ logistics)	310	Hưng Hà
A.1.3		**Các KCN mở rộng**	***613,1***	
45	1	Phố Nối A	207,5	Lạc Đạo, Như Quỳnh
46	2	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	69	Nguyễn Trãi, Ân Thi
47	3	Kim Động	100	Nghĩa Dân, Lương Bằng
48	4	Số 05	28,6	Xuân Trúc, Nghĩa Dân
49	5	Số 03	68	Xuân Trúc
50	6	Phù Cừ	140	Hoàng Hoa Thám

TT		Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
51	7	Sông Trà	400	Thái Bình
52	8	Hưng Hà (Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ logistics)	400	Hưng Hà
B.1		**Các KCN trong Khu kinh tế**	***5060,7***	
B.1.1		**Các KCN đã thành lập**	***2.128,3***	
53	1	Tiền Hải	466	Đồng Châu, Tiền Hải, Ái Quốc
54	2	VSIP Thái Bình	333,4	Đông Thụy Anh
55	3	Hưng Phú	209,08	Hưng Phú
56	4	Liên Hà Thái - Green iP-1 (phân khu Bắc)	588,84	Thái Thụy
57	5	Hải Long	296,97	Đông Tiền Hải
58	6	Liên Hà Thái (phân khu phía Nam)	234	Thái Ninh
B.1.2		**Các KCN chưa thành lập**	***2387,4***	
59	1	Liên Hà Thái (phân khu phía Nam) phần còn lại	139	Thái Ninh
60	2	Tiền Hải 2 (gộp KCN Tiền Hải 2 và Tiền Hải 3)	387	Đồng Châu
61	3	Thụy Trường	227	Đông Thụy Anh
62	4	Thái Thượng	591	Thái Ninh
63	5	Sông Lân	275	Nam Cường
64	6	Hoàng Minh (gộp KCN Hoàng Xuyên và KCN Hoàng Minh)	327	Đông Tiền Hải, Đồng Châu
65	7	Thái Đô 1	194,4	Đông Thái Ninh
66	8	Đông Long	247	Đông Tiền Hải
B.1.2		***Các KCN mở rộng***	***545***	
67	1	Tiền Hải	242	Tiền Hải và Đồng Châu
68	2	Hoàng Minh	303	Đông Tiền Hải
II		**Các khu công nghiệp quy hoạch mới giai đoạn sau 2030**	**5.061,1**	
B.1		**Các KCN ngoài Khu kinh tế**	***3744,4***	
69	1	Kim Động - Khoái Châu	894,41	Việt Tiến, Khoái Châu, Chí Minh, Nghĩa Dân
70	2	Mỹ Hào	250	Thượng Hồng
71	1	Tân Tiến - Tây Thụy Anh	1.000	Tân Tiến, Tây Thụy Anh
72	2	Thụy Anh	530	Bắc Thụy Anh, Đông Thụy Anh

TT		Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm (Xã/Phường)
73	3	Tây Thụy Anh - Thụy Anh	530	Tây Thụy Anh, Thụy Anh
74	4	Bắc Đông Hưng	250	Bắc Đông Hưng
75	5	Thần Khê - Hưng Hà	290	Thần Khê, Hưng Hà
B.2		***KCN trong Khu kinh tế***	***1316,7***	
76	1	Thụy Lương	229	Đông Thụy Anh
77	2	Thái Thọ	262	Nam Thái Ninh
78	3	Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Hoàng Long	589	Đông Tiền Hải
79	4	Đông Minh	236,7	Đồng Châu